

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 06/7/2018

*“V/v Tranh chấp HNGĐ - Xin ly
hôn, nuôi con và chia tài sản chung”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Huỳnh Trung Dũng;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Phước Tâm

2. Bà Hồ Thị Mai Hương

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 06 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 338/2018/TLST-HNGĐ, ngày 30 tháng 5 năm 2018 về việc: *“Tranh chấp hôn nhân gia đình - Xin ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 168/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/6/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Lê Thị Thu T**, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Số 482, ấp BN, xã NM, huyện CL, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Ông **Trương Văn T**, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Số 482, ấp BN, xã NM, huyện CL, tỉnh Đồng Tháp.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 04/5/2018; biên bản hòa giải ngày 26/6/2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Lê Thị Thu T trình bày:

- Về hôn nhân: Năm 1993, bà T và ông T được cha mẹ hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc. Đến đầu năm 2016, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, ông T uống rượu về chửi và đuổi bà T ra khỏi nhà nên vợ chồng đã ly thân từ giữa năm 2016 đến nay. Trong thời gian ly thân, hai người không ai có ý định hàn gắn tình cảm vợ chồng. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không được hạnh phúc, bà Thủy không thể tiếp tục chung sống với ông T được nữa nên bà Lê Thị Thu T yêu cầu được ly hôn với ông Trương Văn T.

- **Về con chung:** Vợ chồng có 02 con chung tên Trương Lê Kim C, sinh ngày 09/10/1994 và Trương Lê Mỹ N, sinh ngày 09/10/1999. Nay ly hôn 02 con chung đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về tài sản chung:** Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về nợ chung:** Không có.

Tại biên bản hòa giải ngày 26/6/2018 ông Trương Văn T là bị đơn trình bày:

- **Về hôn nhân:** Ông Trương Văn T thừa nhận vợ chồng sống chung với nhau từ năm 1993 và không có đăng ký kết hôn như bà T trình bày. Vợ chồng sống chung do bất đồng về quan điểm trong cuộc sống dẫn đến mâu thuẫn với nhau là có thật. Nay vợ chồng không xây dựng được hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt, vợ chồng không ai có ý định hàn gắn tình cảm nên ông T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T.

- **Về con chung:** Vợ chồng có 02 con chung tên Trương Lê Kim C, sinh ngày 09/10/1994 và Trương Lê Mỹ N, sinh ngày 09/10/1999. Nay ly hôn 02 con chung đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về tài sản chung:** Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về nợ chung:** Vợ chồng không có nợ chung.

Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ do đương sự cung cấp gồm:

1. Giấy CMND tên Lê Thị Thu T (Bản photo);

2. Giấy CMND tên Trương Văn T (Bản photo);

3. Sổ hộ khẩu tên Lê Thị Thu T (Bản photo);

4. Trích lục khai sinh tên Trương Lê Kim C, sinh ngày 09/10/1994 do Ủy ban nhân dân xã NM cấp (Bản sao);

5. Trích lục khai sinh tên Trương Lê Mỹ N, sinh ngày 09/10/1999 do Ủy ban nhân dân xã NM cấp (Bản sao).

Ý kiến của các đương sự: Các tài liệu trong hồ sơ các đương sự thống nhất theo biên bản phiên họp công khai và tiếp cận chứng cứ ngày 26/6/2018.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Lê Thị Thu T có đơn yêu cầu được ly hôn với ông Trương Văn T. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự thì quan hệ pháp luật trong vụ án này là “Tranh chấp hôn nhân gia đình - Xin ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung”.

Ông Trương Văn T là người bị kiện có địa chỉ tại huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh.

Ông Trương Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 26/6/2018. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông T.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông T thống nhất trình bày sống chung với nhau vào năm 1993 và thừa nhận hai bên đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng không thể tiếp tục duy trì đời sống vợ chồng với nhau. Mặc dù, việc sống chung của bà T và ông T đều được hai bên thừa nhận là tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật để được công nhận là vợ chồng. Bởi lẽ, tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...*”; và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 cũng quy định: “*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này...*”. Do bà T và ông T không đăng ký kết hôn nên khi bà T xin ly hôn Hội đồng xét xử không tiến hành hòa giải quan hệ hôn nhân giữa hai người; Vì vậy, Hội đồng xét xử không công nhận bà Lê Thị Thu T và ông Trương Văn T là vợ chồng.

- Về con chung: Bà T và ông T thừa nhận vợ chồng có 02 con chung tên Trương Lê Kim C, sinh ngày 09/10/1994 và Trương Lê Mỹ N, sinh ngày 09/10/1999. Nay ly hôn, các con chung đã trưởng thành, bà T và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà T và ông T thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Bà T và ông T trình bày không có nợ chung.

Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án bà T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp theo biên lai số 0000206 ngày 30/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Lê Thị Thu T và ông Trương Văn T là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà T và ông T thừa nhận vợ chồng có 02 con chung tên Trương Lê Kim C, sinh ngày 09/10/1994 và Trương Lê Mỹ N, sinh ngày 09/10/1999. Nay ly hôn, các con chung đã trưởng thành, bà T và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà T và ông T thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung: Bà T và ông T thống nhất không có.

Về án phí: Bà Lê Thị Thu T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0000206 ngày 30/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Đối với ông T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Tòa án Tỉnh;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Huỳnh Trung Dũng

